

Bản án số: 184/2019/DS-PT
Ngày: 30 - 10 - 2019
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Hùng;
Ông Hoàng Văn Hạnh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 47/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” do có kháng cáo của đương sự đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 9862/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1945, địa chỉ: Trạm thực nghiệm Z, xã X, huyện Z, tỉnh H. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư A1, Công ty luật TNHH D - Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1934, trú tại: Thôn G, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm, trú tại: Thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1960, trú tại: Thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H. Có mặt.

3.2. Các thừa kế của ông Nguyễn Văn C2 (ông C2 chết năm 1977):

- Ông Nguyễn Văn C2-a, sinh năm 1966, địa chỉ: Trạm thực nghiệm Z, xã X, huyện Z, tỉnh H.

- Bà Nguyễn Thị C2-b, sinh năm 1970;
- Ông Nguyễn Văn C2-c, sinh năm 1972;
- Ông Nguyễn Văn C2-d, sinh năm 1974;

Đều trú tại: Thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H.

Có mặt ông C2-a, bà C2-b, ông C2-c, ông C2-d.

3.3 Các thừa kế của bà Nguyễn Thị C3(bà C3chết năm 1995):

- ÔngNguyễn Văn C3-a, sinh năm 1957, trú tại: Thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H. Có mặt.

- Ông Nguyễn Văn C3-b (ông C3-b chết năm 2000) có các thừa kế là bà Nguyễn Thị C3-c (vợ ông C3-b), sinh năm 1952; chị Nguyễn Thị C3-d, sinh năm 1978; Anh Nguyễn Văn C3-đ, sinh năm 1976, đều trú tại: Thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H; Có mặt bà C3-c.

- Ông Nguyễn Văn C4 (ông C4 chết năm 2012) có các thừa kế: Bà Nguyễn Thị C4-a, sinh năm 1964 và anh Nguyễn Văn C4-b, sinh năm 1986, đều trú tại: Thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H; đều vắng mặt.

3.4. Các thừa kế của bà Nguyễn Thị C5 (bà C5 chết năm 1983):

- Ông Doãn Văn C5-a, sinh năm 1955
- Ông Doãn Văn C5-b, sinh năm 1959
- Bà Doãn Thị C5-c, sinh năm 1963
- Ông Doãn Văn C5-d, sinh năm 1967

Đều trú tại: Thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H. Có mặt ông C5-a, ông C5-b, bà C5-c, ông C5-d.

- Ông Doãn Văn C5-, sinh năm 1958, trú tại: Thôn V, xã T, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

- Ông Doãn Văn C5-đ, sinh năm 1958, trú tại: số 71/3 H, phường D, thành phố P, tỉnh G. Vắng mặt.

- Bà Doãn Thị C6 (chết năm 2014) có các thừa kế: Ông Nguyễn Văn C6-a (chồng bà C6); các con là chị Nguyễn Thị C6-b, sinh năm 1972; chị Nguyễn Thị C6-c, sinh năm 1975; chị Nguyễn Thị C6-d, sinh năm 1981; chị Nguyễn Thị C6-đ, sinh năm 1987, đều trú tại: Thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H và chị Nguyễn Thị C6-e, sinh năm 1989, trú tại: Thôn V, xã X, huyện Z, tỉnh H. Đều vắng mặt.

3.5. Các thừa kế của Nguyễn Văn C7 (ông C7 chết năm 1968) gồm:

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1934.
- Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1960.

Đều trú tại: Thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H.

- Bà Nguyễn Thị C7-a (chết năm 2012) có các thừa kế : Ông Lê Văn C7-b, sinh năm 1961 (chồng bà C7-a) và anh Lê Văn C7-d, sinh năm 1992 (con trai), đều trú

tại: số 2, ngách 260/25 khu tập thể V, phường Q, quận G, H.

Đại diện theo ủy quyền của ông C7-b và anh Sơn: Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1960; Trú tại: Thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị C8 (vợ ông Nguyễn Văn C9, ông C9 chết 1975), trú tại: Thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh H. Đại diện theo ủy quyền là ông Lê Quý Cũ - Trưởng phòng Tài nguyên môi trường và ông Chu Văn T - Phó Trưởng phòng Tài nguyên môi trường huyện Z (Theo văn bản số 398 ngày 30/7/2018 của Chủ tịch huyện Z). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn A ngày 18/01/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/2/2017, lời khai của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn (gồm các thừa kế của ông Nguyễn Văn C2; các thừa kế của bà Nguyễn Thị C3; các thừa kế của bà Nguyễn Thị C5 ngoại trừ hai ông Doãn Văn C7 và ông C8) trình bày:

Cụ Nguyễn Văn Q (chết năm 1945) và cụ Đặng Thị E (chết năm 1997) có con chung là ông Nguyễn Văn C7 (liệt sỹ hy sinh năm 1968), ông Nguyễn Văn C7 (chết năm 1977) và ông Nguyễn Văn A.

Trước khi lấy cụ E thì cụ Q lấy cụ Nguyễn Thị D và có 1 người con gái là bà Nguyễn Thị C3 (sinh năm 1926, chết năm 1995); Trước khi lấy cụ Q thì cụ E lấy cụ Nguyễn Văn T và có 1 người con gái là bà Nguyễn Thị C5 (sinh năm 1923, chết năm 1983). Cụ Định chết trước năm 1930. Cụ T chết năm 1972. Giữa bà C3, bà C5 và cụ Q, cụ E có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau.

1. Ông Nguyễn Văn C7 (Liệt sỹ hy sinh năm 1968), vợ là bà Nguyễn Thị B có 3 người con là Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị C7-a (chết năm 2012) và Nguyễn Thị T1 (bị bệnh chết năm 2000 không chồng, không con).

Bà Nguyễn Thị C7-a có chồng là Lê Văn C7-b và có 1 người con trai là Lê Văn C7-d.

2. Ông Nguyễn Văn C2 (chết năm 1977), vợ là Chu Thị L (chết năm 2016), có 4 người con, gồm: Ông Nguyễn Văn C2-a, bà Nguyễn Thị Bắc, ông Nguyễn Văn C2-c và ông Nguyễn Văn C2-d.

3. Bà Nguyễn Thị C3 (chết năm 1995), chồng là Nguyễn Văn Đ (chết năm 2002) có 4 người con, gồm: Ông Nguyễn Văn C3-a, ông Nguyễn Văn Đ1 (chết năm 1975), ông Nguyễn Văn C3-b (chết năm 2000) và ông Nguyễn Văn C4 (chết năm 2012). Ông Nguyễn Văn C9 (chết năm 1975) có vợ là bà Nguyễn Thị C8 không có con. Ông Nguyễn Văn C3-b (chết năm 2000) có vợ là bà Nguyễn Thị C3-c có hai người con là chị Nguyễn Thị C3-d, anh Nguyễn Văn C3-đ. Ông Nguyễn Văn C4 (chết năm 2012) có vợ là bà Nguyễn Thị C4-a có 2 con trai là Nguyễn Văn C4-b và Nguyễn Văn D4 (anh D sinh năm 1989 chết 2007 không vợ con).

4. Bà Nguyễn Thị C5 (chết năm 1983), chồng là ông Doãn Văn T (chết năm

1997) có 8 người con, gồm: Ông Doãn Văn C5-a, ông Doãn Văn C5-b, bà Doãn Thị C5-c, ông Doãn Văn C5-d, ông Doãn Văn N (hy sinh năm 1972 không vợ con), ông Doãn Văn C5-ả, ông Doãn Văn C5-đ và bà Doãn Thị C6.

Bà Doãn Thị C6 chết năm 2014, chồng là Nguyễn Văn C6-a có 5 người con, gồm: Chị Nguyễn Thị C6-b, chị Nguyễn Thị C6-c, chị Nguyễn Thị C6-d, chị Nguyễn Thị C6-đ và chị Nguyễn Thị C6-e.

Trước khi chết hai cụ không để lại di chúc. Sinh thời bố mẹ ông tạo lập được 2 mảnh đất thôn G 2, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H. Mảnh thứ nhất khoảng hơn 200 m², năm 1976 mẹ ông đã cho vợ chồng ông C2 bà L ra ở riêng, hiện nay mảnh đất này đang do anh Nguyễn Văn C2-c và Nguyễn Văn C2-d đang quản lý. Đối với mảnh đất này ông không có yêu cầu chia thừa kế.

Ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế của cha, mẹ đối với mảnh đất thứ 2 diện tích 440 m² hiện bà Nguyễn Thị B đang quản lý sử dụng trước đây trên đất có 1 ngôi nhà gỗ cấp bốn 5 gian trước nhưng bà Đ đã phá đi xây dựng nhà hai tầng. Diện tích đất này đã tách làm hai thửa là thửa số 466, tờ bản đồ 06 diện tích 240m² đứng tên bà Nguyễn Thị B trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số K139641 ngày 01/6/1997; và thửa số 473 tờ bản đồ 06, diện tích 200m² đứng tên chị Nguyễn Thị T trong GCNQSDĐ số KI39634 ngày 01/6/1997, đồng thời ông đề nghị Tòa án tuyên hủy hai Giấy CNQSDĐ nêu trên.

Những người thừa kế của bà Ngừ, bà C5 và ông C2 (ngoại trừ ông Doãn Văn C5-đ và ông Nguyễn Văn C6-a) đều ủy quyền cho ông Nguyễn Văn A tham gia tố tụng và trình bày nếu được chia thừa kế thì phần tài sản của mình được hưởng sẽ giao toàn bộ cho ông A quản lý sử dụng xây nhà thờ, ông K phải chịu trách nhiệm đóng án phí, lệ phí. Ngoài ra, các ông bà đều không có đề nghị gì khác.

Ông Doãn Văn C5-đ trình bày ông không liên quan đến tranh chấp giữa ông A và bà Đ, ông không có yêu cầu hay tranh chấp gì và từ chối tham gia tố tụng. Ông đề nghị Tòa án không tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông và đề nghị giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện mà không khiếu nại hay khiếu kiện gì.

Ông Nguyễn Văn C6-a (chồng bà C6) xác định, ông không liên quan vì ông là con rể, ông không có đề nghị gì, nếu được chia thừa kế thì ông cũng không nhận mà nhường lại cho ông A quản lý sử dụng. Ông C5-b chối tham gia tố tụng và đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Nguyễn Thị C8 trình bày, bà là vợ của ông Nguyễn Văn C9 hy sinh năm 1975 (ông C9 là con bà N). Giữa bà và ông C9 không có con chung. Bà xác định không liên quan đến việc chia thừa kế nên không có yêu cầu gì. Bà đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị B và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị C1 trình bày:

Khi còn sống cụ Q và cụ E sử dụng hai thửa đất, một thửa diện tích 406m² trên

đất có ngôi nhà 4 gian, nhà mái ngói xây dựng năm 1975, năm 1976 cụ E đã cho ông C2, sau đó bà Lam vợ ông C2 đã phá đi làm nhà mới, năm 1992 tách thành hai thửa, 1 thửa do anh Nguyễn Văn C2-a và 1 thửa do bà Chu Thị L quản lý sử dụng, mảnh đất của bà L hiện nay đã tách cho 2 con quản lý sử dụng.

Thửa đất thứ hai 440 m² trên đất có ngôi nhà 5 gian lợp ngói xây dựng trước năm 1945, năm 1976 cụ E cho bà B. Năm 1992 khi cụ E vẫn còn sống, nhà nước đo đạc bà B tách ra làm hai thửa, 1 thửa 240 m² bà B đứng tên quản lý sử dụng, 1 thửa 200 m² cho con gái là Nguyễn Thị T đứng tên. Do nhà cũ xuống cấp nên năm 2000 bà B phá đi xây nhà hai tầng đến nay vẫn đang sử dụng. Năm 1977 khi ông C2 chết, bà B đón cụ E về nuôi dưỡng đến năm 1997 thì cụ E chết. bà B đã đóng thuế, trông nom quản lý tài sản, sử dụng ổn định, liên tục suốt từ năm 1977 đến nay. Do ở gần ao nên gia đình đã kê thêm để giữ đất, đổ đất, tôn tạo. Ông A khởi kiện đòi chia thừa kế là không đúng vì cụ E đã tặng cho vợ chồng bà B. Quá trình giải quyết vụ án, bà B và bà C1 không yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất hiện nay anh Khanh và anh Khắc đang quản lý sử dụng.

Ông Lê Văn C7-b và anh Lê Văn C7-d là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn tại văn bản ngày 02/11/2018 có ý kiến: Đề nghị giao toàn bộ quyền lợi được hưởng cho bà B hoặc người được ủy quyền là bà C1 quản lý sử dụng.

Phòng Tài nguyên và môi trường UBND huyện Z trình bày: Năm 1992 xã V, huyện C (nay là thị trấn Z, huyện Z) thực hiện đo đạc bản đồ địa chính, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình trên địa bàn thì thửa đất số 473, tờ bản đồ số 6, diện tích 200 m² loại đất (T) mang tên bà Nguyễn T; thửa đất số 466, tờ bản đồ số 6, diện tích 240 m² loại đất (T) mang tên bà Nguyễn Thị B.

Kết quả định giá tài sản ngày 26/10/2017 như sau:

- Thửa đất 446 và 473 tờ bản đồ số 6 tại thôn G 2, thị trấn Z trị giá là 3.500.000đ/1m².
- Nhà 2 tầng xây dựng năm 2000 của bà B diện tích 65 m² giá trị 90.922.000 đồng.
- Bếp lợp mái Proximăng diện tích 28 m² xây dựng năm 2000 đã hết khấu hao, có giá trị sử dụng là 11.000.000 đồng.
- Cổng, tường bao xây dựng năm 2000 đã hết khấu hao, giá trị sử dụng là 2.500.000 đồng.
- Sân gạch đỏ diện tích 36 m² có giá trị là 950.000 đồng.
- Lán xây gạch cao 1,5 m diện tích 5,5 m² giá trị 300.000 đồng
- 23 cây Bưởi đường kính gốc 15-20 cm có giá 1.900.000 đồng/ cây. Tổng là 43.700.000 đồng.
- 05 cây Cau đường kính gốc 15 cm có giá 240.000 đồng/cây. Tổng 1.200.000 đồng.
- 02 cây Cau đường kính gốc từ 2-7cm có giá 75.000 đồng/cây. Tổng 150.000

đồng.

Về tiền san lấp đất: Quá trình quản lý, sử dụng bà B đã kè ao, vượt lập đồ đất toàn bộ hai thửa đất, chiều sâu 1,5 m, chiều ngang là toàn bề mặt hai thửa đất khoảng 100 m^3 đất trên vườn. Tổng diện tích đất bà B đã san lấp là 440 m^2 bà đề nghị xem xét công sức này cho bà B theo quy định của pháp luật.

Theo kết quả thẩm định đất tranh chấp, thực tế thửa đất 466 diện tích là $267,1 \text{ m}^2$, tăng $27,1 \text{ m}^2$ so với diện tích ghi trong GCNQSD Đ đã cấp mang tên Nguyễn Thị B; thửa đất số 473 diện tích $174,1 \text{ m}^2$, giảm đi $25,9 \text{ m}^2$ so với GCNQSD Đ đã cấp mang tên Nguyễn Thị T, tổng diện tích tăng $79,1 \text{ m}^2$. Ủy ban nhân dân thị trấn Z xác nhận có sự chênh lệch về diện tích là do sai số khi đo đạc trước đây và chiều ngang của thửa đất tăng lên. Tổng diện tích đất hai thửa đứng tên bà B và bà T đo thực tế là $441,2 \text{ m}^2$.

3. Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H, đã quyết định:

Căn cứ: Điều 26, 34, 37, 147, 228, 235, 264, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 660 Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 100; điểm đ khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai năm 2013;

Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTWQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn A.

Xác nhận $441,2 \text{ m}^2$ đất thổ cư thuộc thửa số 466 và 473 tờ bản đồ 06 tại địa phận xã Văn Phúc nay là thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H là di sản thừa kế của hai cụ Nguyễn Văn Q và cụ Đặng Thị E để lại.

Áng trích công sức duy tu, tôn tạo, phát triển tài sản, công chăm sóc phụng dưỡng cụ E cho bà Nguyễn Thị B là $201,2 \text{ m}^2$ đất.

Ký hiệu A là điểm tiếp giáp giữa trụ cổng nhà ông C5-a với ngõ đi và thửa đất tranh chấp. Gọi H là điểm góc sân bê tông trước bếp nhà bà B tiếp giáp với lối đi xuống ao, trên lối đi xuống ao lấy điểm C sao cho $CH = 1,07 \text{ m}$. Chia cho ông Nguyễn Văn A được quản lý sử dụng phần đất trên sơ đồ ký hiệu ABCDEML có diện tích $101,1 \text{ m}^2$, ranh giới các cạnh cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp hộ bà Nguyễn Thị B, kí hiệu là cạnh BC dài $13,02 \text{ m}$;*
- Phía Nam giáp hộ bà Nguyễn Thị B kí hiệu cạnh ME dài $13,86 \text{ m}$;*
- Phía Đông giáp lối đi xuống ao của hộ bà B, kí hiệu cạnh CE dài $7,1 \text{ m}$ (cạnh $CD = 5,73 \text{ m}$; $DE = 1,37 \text{ m}$).*
- Phía Tây giáp đất hộ ông C5-a và ngõ đi, kí hiệu cạnh MB dài $8,05 \text{ m}$ (cạnh*

$BA = 2.5m$; $AM = 5.55m$).

Trên đất có 08 cây bưởi, 05 cây cau giá trị 15.830.000đ. Tổng giá trị tài sản giao cho ông A là $353.850.000đ + 15.830.000đ = 369.680.000đ$.

Chia cho bà Nguyễn Thị B được quản lý sử dụng phần đất còn lại có diện tích $340,1m^2$ và các tài sản do bà xây dựng trên đất gồm: Nhà hai tầng, bếp, cổng, tường bao, sân gạch, lán và cây.

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

bà B phải trả chênh lệch tài sản cho ông A là $676.316.667đ - 369.680.000đ = 306.636.667đ$ (Ba trăm linh sáu triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất được giao sử dụng theo quyết định của bản án này, tại cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền.

[2]. Hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K139641 cấp ngày 01/6/1997 đối với thửa 466, tờ bản đồ 06, diện tích $240m^2$ đứng tên bà Nguyễn Thị B; GCNQSDĐ số K139634 ngày 01/6/1997 đối với thửa 473, tờ bản đồ 06, diện tích $200m^2$ đứng tên bà Nguyễn Thị T thuộc địa phận xã Văn Phúc nay là thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H của UBND huyện C (nay là Z).

[3]. Tạm giao phần đất dôi dư do vượt lập trên sơ đồ ký hiệu PQRS diện tích $79,1m^2$ cho bà Nguyễn Thị B quản lý chờ xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Ngày 29/11/2018, ông Nguyễn Văn A có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, không nhất trí việc Bản án sơ thẩm án trích $201/451m^2$ đất công sức duy tu, tôn tạo, phát triển, trông coi nhà cửa, công nuôi dưỡng mẹ chồng cho bà B; ông yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật cho ông và các đồng thừa kế đứng về phía ông $330m^2$ đất theo đúng quy định về chia thừa kế theo pháp luật.

Trong thời hạn kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị C2-b, ông Nguyễn Văn C2-c, ông Nguyễn Văn C2-d, ông Nguyễn Văn C3-a, bà Nguyễn Thị C3-c, ông Doãn Văn C5-a, ông Doãn Văn C5-b, bà Doãn Thị C5-c, ông Doãn Văn C5-d có đơn kháng cáo nội dung thống nhất đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn A.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn A và luật sư trình bày ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, phân chia hiện vật chia đúng bằng diện tích đất ông được hưởng trên $300m^2$ theo hướng không C5-aa vào phần nhà bà B đã xây nhưng phải bảo đảm diện tích tối thiểu tách thửa và mặt tiền rộng hơn so với án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo có đồng quan điểm với ông Nguyễn Văn A.

Bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết bảo đảm

quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà. Xác định bà B không kháng cáo nhưng theo bà, các cụ đều đã chết trên 20 năm, gia đình bà B trực tiếp quản lý sử dụng đất ổn định, đã kê khai đăng ký được cấp GCNQSD đất nên đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm trích chia công sức cho bà B 201,1m² trên tổng số 441,2m² đất di sản thừa kế là quá cao. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa một phần bản án sơ thẩm, trích chia công sức cho bà B bằng 1 kỷ phần thừa kế; về hiện vật, đề nghị tăng thêm cho nguyên đơn một phần hiện vật nhưng cần bảo đảm sử dụng hợp lý cho các bên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn A chia thừa kế quyền sử dụng đất, đã xác định đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án. Do xác định 2 thửa đất số 466 do bà Nguyễn Thị B đứng tên trong GCNQSDĐ số K139641 cấp ngày 01/6/1997 và thửa 473 diện tích 200m² đứng tên bà Nguyễn Thị T trong GCNQSDĐ số K139634 ngày 01/6/1997 là đất di sản thừa kế và phân chia hiện vật cho các bên nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu hủy 2 GCN của nguyên đơn là đúng.

Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hợp lệ, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[2.1] Về công sức bảo quản, tôn tạo, phát triển tài sản :

Bà Nguyễn Thị B kết hôn với ông Nguyễn Văn C7 từ năm 1951 và về ở tại nhà đất của các cụ Nguyễn Văn Q (chết 1945) và cụ Đặng Thị E (chết 1997), qua đo đạc thửa đất có diện tích 441,2m² tại thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H, như vậy gia đình bà B đã sử dụng đất đến nay là trên 66 năm. Năm 1968, ông C7 hy sinh, đến năm 1977 cụ E về đây ở với bà B cho đến khi cụ mất năm 1997; quá trình sử dụng bà B khi xây dựng nhà, các con của cụ Q, cụ E không ai có ý kiến gì; đến năm 2017, ông A khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Ngoài ra, bà B là vợ liệt sỹ đã thờ chồng nuôi con, trực tiếp chăm sóc cụ khi cụ E bị tai biến nằm một chỗ hơn 3 năm trước khi cụ mất. Ngoài ra, bà C1, ông T (con gái, con rể bà B) đang sống trên đất cùng bà B có công sức vượt lập tôn tạo đất, xây dựng khoảng 11 triệu đồng và đều đề nghị cho bà B hưởng phần công sức này.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà B có công sức nhiều trong việc duy tu tôn tạo, phát triển tài sản, có công chăm sóc cụ E, là phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 618 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm đã trích 201,2m² đất cho bà B trong khi đó tổng di sản thừa kế của 2 cụ là 441,2m² và hàng thừa kế thứ nhất của 2 cụ có 5 người, như vậy là cao, nên kháng cáo của ông A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phúc thẩm, là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm

thấy cần áng trích công sức tương đương $151,2\text{m}^2$ đất là phù hợp, bảo đảm quyền lợi các bên.

Như vậy, đất di sản thừa kế của các cụ là $441,2\text{m}^2 - 151,2\text{m}^2 = 290\text{m}^2$, có giá trị bằng $290\text{m}^2 \times 3.500.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 1.015.000.000$ đồng.

[3] Về phân chia thừa kế:

[3.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Cụ Q và cụ E có 3 con chung là ông C7, ông C2, ông A; 2 con riêng là bà C5 (con riêng cụ E với cụ T), bà C3 (con riêng cụ Q với cụ D); bà C5, bà C3 và 2 cụ có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng lẫn nhau nên hai bà được thừa kế di sản của hai cụ để lại, là có căn cứ. Các cụ không có di chúc nên phân chia thừa kế theo pháp luật, phần tài sản của hai cụ Q, Em trong khối tài sản chung là bằng nhau $= 145\text{m}^2 \times 3.500.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 507.500.000$ đồng.

* Cụ Q chết năm 1945: Hàng thừa kế thứ nhất gồm có 6 người: Là cụ E, ông C7, ông C2, ông A, bà N, bà C5. Chia thừa kế, mỗi kỹ phần được $24,16\text{m}^2 = 84.583.000$ đồng.

Ông C7 chết năm 1968, hàng thừa kế của ông C7 gồm cụ E, bà B, bà T, bà C7-a, bà C1; chia thừa kế mỗi kỹ phần được $84.583.000\text{đồng}/5 = 16.916.000$ đồng.

Ông C2 chết năm 1977, hàng thừa kế của ông C2 gồm 6 người: cụ E, bà C2-a, anh C2-b, anh C2-c, chị C3-b, anh C4-d. Chia thừa kế mỗi kỹ phần được $84.583.000\text{đồng}/6 = 14.097.000$ đồng.

Bà C5 chết năm 1983, hàng thừa kế của bà C5 gồm 9 người: cụ E, ông Túy, bà C6, ông C5-a, ông C5, ông C5-ấn, ông C5-b, bà C5-c, ông Yên. Do ông C5 từ chối không nhận nên phần của ông sẽ chia cho 8 người còn lại. Mỗi kỹ phần được hưởng di sản là $84.583.000\text{đ}/8 = 10.572.000$ đồng.

Bà C3 chết năm 1995, hàng thừa kế gồm 5 người: cụ E, ông Đ, ông C3-a, ông C4, ông C3-b. Chia thừa kế mỗi kỹ phần được $84.583.000\text{đ}/5 = 16.916.000$ đồng.

cụ E chết năm 1997, di sản của cụ để lại gồm: $1/2$ tài sản chung (145m^2), phần nhận thừa kế từ cụ Q, ông C7, ông C2, bà C5, bà C3 $= 420.000.000\text{đ} + 84.583.000\text{đ} + 16.916.000\text{đ} + 14.097.000\text{đ} + 10.572.000\text{đ} + 16.916.000\text{đ} = 650.584.000$ đồng. Di sản của cụ E được chia làm 5 phần cho:

- Ông A được hưởng di sản: $130.116.000$ đồng.

- Các thừa kế thế vị của ông C2 (anh Khanh, anh Khắc, chị Bắc, anh Quyên): $130.116.000$ đồng.

- Các thừa kế thế vị của bà C3 gồm [bà C3-c và hai con C3-d, C3-đ (hưởng kỹ phần của ông C3-b); ông C3-a; bà C4-a và anh C4-b (hưởng kỹ phần của ông C4)] được hưởng: $130.116.000$ đồng.

- Các thừa kế thế vị của bà C5 gồm [ông C6-a và 5 (hưởng kỹ phần của bà C6); ông C5-a; ông C5-ấn; ông C5; ông C5-b; bà C5-c; ông Y được hưởng: $130.116.000$ đồng.

Do ông C5 từ chối không nhận nên phần của ông sẽ được chia cho các thừa kế cùng hàng (ông C6-a và 5 con; và ông C5-a; ông C5-ấn; ông C5-b; bà C5-c; ông

Yên).

- Các thừa kế thế vị của ông C7 gồm (bà T, bà C7-a, bà C1): Được hưởng 130.116.000đ. Đối với ông C9 (con bà N) chết 1975 có vợ là Nguyễn Thị C8 và không có con. Do bà C3 chết năm 1995 nên bà xác định là không liên quan và không được hưởng kỷ phần thừa kế của bà N.

Đối với bà B do bà T chết năm 2000 không chồng, con nên kỷ phần của bà T, bà Diên được hưởng, bà C7-a chết năm 2012 (có chồng là ông C7-b, con là anh S và bà C1 đều nhất trí nhường toàn bộ kỷ phần của mình cho bà B. Như vậy, bà B được hưởng 4/5 phần di sản của ông C7 được chia từ cụ Q và 1/5 di sản của cụ E. Tổng bằng: $16.916.000 \text{ đồng} \times 4 + 130.116.000 \text{ đồng} = 197.780.000 \text{ đồng}$.

Đối với ông A, do các thừa kế là con cháu của ông C2, bà Ngữ, bà C5, người hưởng kỷ phần từ ông C3-b, ông C4, bà C6, ông T, bà D đều nhường lại kỷ phần cho ông nên phần di sản ông được hưởng là: $1.015.000.000 \text{ đồng} - 197.780.000 \text{ đồng} = 817.220.000 \text{ đồng}$.

[3.2] Về phân chia hiện vật là quyền sử dụng đất, xét thấy:

Gia đình bà B đã xây dựng nhà cửa ở ổn định mấy chục năm nên việc chia hiện vật cho ông A ở vị trí đất gia đình bà B chưa xây dựng công trình, như bản án sơ thẩm đã chia là phù hợp. Tuy nhiên, diện tích chia cho ông A sử dụng theo sơ đồ là các điểm ABCDEM chỉ có $101,1 \text{ m}^2$ (trị giá 353.850.000 đồng) là thấp so với kỷ phần bằng hiện vật được hưởng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C7 cũng đề nghị sửa bản án sơ thẩm chia thêm phần đất liền kề phần đất sơ thẩm đã chia. Theo sơ đồ đo đạc và Biên bản định giá Tòa án cấp sơ thẩm đã lập thì việc chia thêm đất cho nguyên đơn như kháng cáo của các đương sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, là có cơ sở chấp nhận.

Hội đồng xét xử phúc thẩm giao thêm phần đất hình tam giác có các điểm MEP, diện tích $56,8 \text{ m}^2$ đất liền kề phần đất bản án sơ thẩm đã chia cho ông A, như vậy diện tích ông A được chia hiện vật là $101,1 \text{ m}^2 + 56,8 \text{ m}^2 = 157,9 \text{ m}^2$; bà B được tiếp tục sử dụng phần đất còn lại có diện tích $283,3 \text{ m}^2$ trên có nhà, công trình xây dựng và cây cối của gia đình bà đã tạo lập trên đất.

[3.4] Như vậy, ông A được sử dụng phần đất theo sơ đồ là các điểm ABCDEPMLA diện tích $157,9 \text{ m}^2$, trị giá đất được chia là 552.650.000 đồng trên có số cây bưởi và cây cau tổng trị giá cây là 27.230.000 đồng (ông A phải thanh toán cho bà B giá trị cây trồng trên đất). Tổng giá trị đất và cây trồng trên phần đất ông A được chia có giá trị 579.880.000 đồng.

bà B phải trả chênh lệch tài sản cho ông A là $817.220.000 \text{ đồng} - 579.800.000 \text{ đồng} = 237.240.000 \text{ đồng}$.

[3.5] Phần đất diện tích $79,1 \text{ m}^2$ dôi dư so với GCNQS đất đã cấp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định do bà B và các con lấn chiếm ra diện tích ao của tập thể, hiện do UBND thị trấn đang quản lý. UBND thị trấn Z có ý kiến tạm giao phần đất này cho người vượt lập để chờ xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Bà C1 đề nghị giao phần đất trên cho bà B quản lý, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm giao phần đất

này cho bà B quản lý là có cơ sở.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông A, bà B đều thuộc đối tượng được miễn, đã có đơn xin miễn nên cấp sơ thẩm xác định đủ điều kiện được miễn là đúng quy định của BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn A và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H như sau:

Căn cứ: Điều 26, 34, 37, 147, 228, 235, 264, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100; Điều 106; điểm d khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai năm 2013;

Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn A.

Xác nhận 441,2 m² đất thổ cư thuộc thửa số 466 và 473 tờ bản đồ 06 tại địa phận xã Văn Phúc nay là thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H là di sản thừa kế của hai cụ Nguyễn Văn Q và cụ Đặng Thị E để lại.

Áng trích công sức duy tu, tôn tạo, phát triển tài sản, công chăm sóc phụng dưỡng cụ E cho bà Nguyễn Thị B bằng 151,2 m² đất.

Ký hiệu A là điểm tiếp giáp giữa trụ cổng nhà ông C5-a với ngõ đi và thửa đất tranh chấp, kéo 2,5m sang ngõ đi chung với nhà ông C5-a là điểm B. Gọi H là điểm góc sân bê tông trước bếp nhà bà B tiếp giáp với lối đi xuống ao, trên lối đi xuống ao lấy điểm C sao cho CH = 1,07m.

Chia cho ông Nguyễn Văn A được quản lý sử dụng phần đất trên sơ đồ ký hiệu ABCDEPMLA có diện tích 157,9m², ranh giới các cạnh cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp hộ bà Nguyễn Thị B, kí hiệu là cạnh BC dài 13,02m;

- Phía Nam giáp phần đất vượt lập của hộ bà Nguyễn Thị B kí hiệu cạnh EP dài 22,02m;

- Phía Đông giáp lối đi xuống ao của hộ bà B, kí hiệu cạnh CE dài 7.1 m (cạnh CD = 5,73m; DE = 1,37m).

- Phía Tây giáp đất hộ ông C5-a và ngõ đi, ký hiệu trên sơ đồ là các điểm BALMP, trong đó BA = 2.5m).

Trên đất có 12 cây bưởi, 05 cây cau giá trị 27.230.000đồng. Tổng giá trị tài sản giao cho ông A là 579.880.000 đồng.

Chia cho bà Nguyễn Thị B được quản lý sử dụng phần đất còn lại có diện tích 283,3m² và các tài sản do bà xây dựng trên đất gồm: Nhà hai tầng, bếp, cổng, tường bao, sân gạch, lán và cây.

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

bà B phải trả chênh lệch tài sản cho ông A 237.240.000 đồng.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giao sử dụng theo quyết định của bản án tại cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền.

[2 Hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K139641 cấp ngày 01/6/1997 đối với thửa 466, tờ bản đồ 06, diện tích 240m² đứng tên bà Nguyễn Thị B; GCNQSDĐ số K139634 ngày 01/6/1997 đối với thửa 473, tờ bản đồ 06, diện tích 200m² đứng tên bà Nguyễn Thị T thuộc địa phận xã V nay là thôn G II, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H của UBND huyện C (nay là Z).

[3]. Tạm giao phần đất dôi dư do vượt lập trên sơ đồ ký hiệu PQRS diện tích 79,1m² cho bà Nguyễn Thị B quản lý chờ xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B.

Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả 10 người có quyền, nghĩa vụ liên quan kháng cáo số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người 300.000 đồng đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng cùng ngày 26/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H, cụ thể: Ông Nguyễn Văn C2-a theo biên lai số AA/2014/0000240, bà Nguyễn Thị C2-b theo biên lai số AA/2014/0000241, ông Nguyễn Văn C2-c theo biên lai số AA/2014/0000242, ông Nguyễn Văn C2-d theo biên lai số AA/2014/0000243,

ông Nguyễn Văn C3-a theo biên lai số AA/2014/0000244, bà Nguyễn Thị C3-c theo biên lai số AA/2014/0000245, ông Doãn Văn C5-a theo biên lai số AA/2014/0000246, ông Doãn Văn C5-b theo biên lai số AA/2014/0000247, bà Doãn Thị C5-c theo biên lai số AA/2014/0000248, ông Doãn Văn C5-d theo biên lai số AA/2014/0000249.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 30/10/2019.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Phan Thị Vân Hương